



- 1. Thể thông thường(普通形) + そうです。
- 2. Thể thông thường(普通形) + ようです。

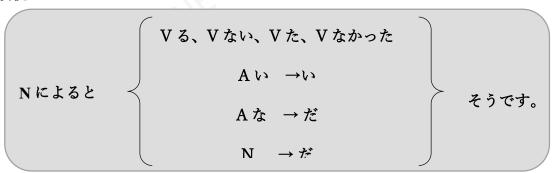


1. (普通形) + そうです。 Theo dự báo thời tiết thì nghe nói hôm nay trời mưa.



ポイント:	 	 	

❖ 接続:



注意:

Theo như N thì nghe nói....

❖ 注意:

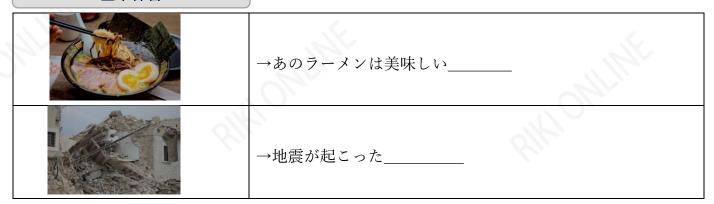
~によると ~さんから聞きましたが テレビで言ってましたが 聞いて

みたい<らしい<そうだ

---->正確

伝える

基本練習







→兄は元気だ

Theo như cảnh sát, nghe nói gần đây đã có 1 vụ tai nạn.

→



Luyện tập

1 A:彼、どうしたんですか。

B:鈴木さんの話によると 彼女に「別れよう」と 。

2 A:今日の飲み会、ズンさん来ないんですか?

B:誘ったんですが…アルバイトで_____そうです。

3 A: しん先生の話によると、日本人はエレベーターが閉まるまで_____。

B: 先生、挨拶する時、ベトナムと日本の違いはなんですか?

4 A: Anh Yamada thích kiểu con gái thế nào nhi?

B: Theo tớ nghe từ anh Yamada có vẻ thích người tóc dài đó bạn.

→______

~と言っていました と ~そうですの違い





田中さんは年末、結婚すると_____。







田中さんは年末、結婚_

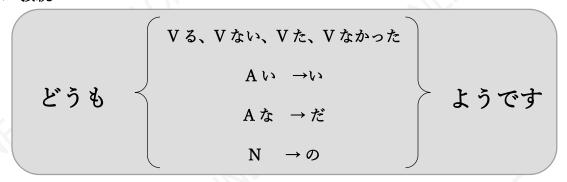
誰かが料理を作っているようです。

=
M

Kiến thức

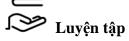
ポイント	:	 	
•••••		 •••••	
•••••		 	

❖ 接続:



❖ 意味:

Hình như/ Có vẻ...



1	私は犬を	o	
	私は犬に公園を		

A:お父さん、相談があるんだけど、大学をやめてもいい。

B:どうしたんだ。

A: すしの勉強をしたいんだ。大学の勉強は興味がないんだ。

B:仕方がないな・・わかった。

→お父さんはケンくんに大学を



JLPT	N5 準備-文法改善-Oke chưa? oke bạn
Vì cô ấy cắm sừng nên tôi	bắt anh ấy xoá số liên lạc của cô ta.
- →	o
. V (さ)せていただけません	ታ。 – Cho phép tôi phát biểu đôi lời có được không ạ?
Kiến thức	
•••••	
❖ 接続:	
V(さ)せていただ	けませんか。
(6) 5 1 1 76/6	7 d
❖ 意味:	
◇ 思外・ Cho phép tôicó	được không o 9
Cho phep torco	duộc không ặ. ?
土大 編翌	

	→Aki さんは帰った
	→今、外は寒い
なん? なん? なん? スカー なん? スカー なん? スカー なん? スカー なん? スカー なん の に ぬ か ない と ない と	→A ちゃんは B くんのことが好きな



A:	Có tiếng chó từ bên nhà hàng xóm	
B:	Hình như họ nuôi chó đó	
→		
_ ℃	Luyện tập	
1	】 A:山田さん、ようです	-ね。
	B:山田さんの目のクマがひどいです。	
2	〕どうもですね。	
3	】A:この牛乳 変なにおいがします。	
	B:もう古い。	
4	】A:田中さんはです。	
	B:田中さんはズンさんとよく話しています。顔	質が赤いです。
5	A: Tôi nhận được quà từ bạn. Nó có mùi ngọt ngọt.	
	→	o
	B: Thế hình như có bánh ngọt ở trong rồi.	
	→	BIK!
4.	V(さ)せていただきます。 — Tôi xin phép được ph Kiến thức	át biểu đôi lời.



❖ 接続:

V(さ)せていただきます。

◆ 意味:

Tôi xin phép được...

•		!
\mathcal{L}	>	>

Luyện tập

1	らいしゅう しごと	おく
1	A:来 週 の仕事、	ラインで送っておいたからみてみて。

2 **A**:はい。自己紹介させていただきます。

みなさま、初めまして。グエンと申します。~

B: グエンさん。自己紹介いいかな?

3 A: Ngày 10/1 anh cí tham gia buổi nhậu không?

→______.

B: Vâng, tôi rất vui được tham gia ạ.

 \rightarrow _____